

Số: 375 /TB-BVNTW

Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

**Về việc mời báo giá cung cấp Vật tư điện; Vật tư nước; Vật tư xây dựng
năm 2025 - 2027 tại Bệnh viện Nhi Trung ương**

Kính gửi: Quý công ty/Nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Nhi Trung ương đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở mua sắm **Vật tư điện; Vật tư nước; Vật tư xây dựng năm 2025 - 2027**. Nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Tên đơn vị: Bệnh viện Nhi Trung ương;
- Địa chỉ: Số 18/879 đường La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội

2. Hồ sơ báo giá hợp lệ bao gồm:

- Hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp (Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép hoạt động, xác nhận mã ngành nghề đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Báo giá theo **Mẫu Báo giá** tại **Phụ lục** đính kèm Thông báo này;
- Báo giá trọn gói (giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí, các chi phí khác... phù hợp với quy định của pháp luật, có tính cạnh tranh);
- Gửi báo giá trong thời hạn quy định tại Thông báo này;
- Hiệu lực báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận báo giá;

3. Thời gian nộp báo giá, hình thức gửi báo giá và nơi tiếp nhận hồ sơ báo giá:

- a) Thời hạn nộp báo giá: Từ ngày đăng thông báo đến hết ngày: 12/9/2025

(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên có thể không được xem xét)

b) Hình thức gửi báo giá: Nộp trực tiếp Bản giấy báo giá tại nơi tiếp nhận theo Thông báo (Đại diện cho đơn vị nộp báo giá có giấy giới thiệu, căn cước công dân, số điện thoại liên hệ).

c) Nơi tiếp nhận hồ sơ báo giá:

- Văn thư Bệnh viện – Tầng 3, Nhà A (Nhà 15 tầng) Bệnh viện Nhi Trung ương. Địa chỉ: 18/879 đường La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội.

- Số điện thoại: 024.627.38886 (Chuyên viên: Nguyễn Thanh Hà).

Lưu ý: Báo giá phải được người có thẩm quyền ký trực tiếp trên văn bản giấy, khi ký văn bản dùng bút có mực màu xanh, không dùng các loại mực dễ phai hoặc dùng dấu chữ ký khắc sẵn của người có thẩm quyền để ký báo giá.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, HCQT (01).

GIÁM ĐỐC *Hol*
BỆNH VIỆN
NHI
TRUNG ƯƠNG
Mu
Trần Minh Diễn

PHỤ LỤC 01 – MẪU BÁO GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN
(Kèm theo Thông báo số 375 /TB-BVNTW ngày 08 /9/2025)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm 2025

BÁO GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

“.....(tên đơn vị)....., có địa chỉ tại....., số đăng ký kinh doanh.....được cấp bởi.....”

Căn cứ thông báo mời báo giá của Bệnh viện Nhi Trung ương và khả năng cung cấp, chúng tôi xin gửi báo giá Vật tư điện năm 2025-2027 tại Bệnh viện Nhi Trung ương theo yêu cầu của Quý Bệnh viện. Chúng tôi cam kết cung cấp toàn bộ danh mục, số lượng hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu tại cam kết với đơn giá như sau:

Đơn vị: đồng

Sst	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dây điện đôi 2x0,75 mm ²	Mét	2.500		
2	Dây điện đôi 2x1,5 mm ²	Mét	5.000		
3	Dây điện đôi 2x2,5 mm ²	Mét	5.000		
4	Dây điện đôi 2x4 mm ²	Mét	3.000		
5	Dây điện đôi 2x6 mm ²	Mét	1.200		
6	Dây điện đơn 1x1,5 mm ²	Mét	2.400		
7	Dây điện đơn 1x2,5 mm ²	Mét	3.000		
8	Dây cáp điện 3x2,5 mm ² (≥ 3 lõi)	Mét	600		
9	Dây cáp điện 4x4 mm ² (≥ 4 lõi)	Mét	600		
10	Dây cáp điện 4x6 mm ² (≥ 4 lõi)	Mét	200		
11	Đèn led Panel âm trần 24W	Cái	36		
12	Đèn led Panel âm trần 28W	Cái	24		
13	Đèn led Panel âm trần 40W	Cái	200		
14	Đèn led Panel âm trần 50W	Cái	80		
15	Đèn led Panel âm trần 80W	Cái	170		
16	Đèn led Downlight âm trần 7W	Cái	550		
17	Đèn led Downlight âm trần 9W	Cái	500		
18	Đèn led Downlight âm trần 12W	Cái	550		
19	Đèn led Downlight âm trần 16W	Cái	300		
20	Đèn led Downlight âm trần 24W	Cái	20		
21	Đèn led ốp trần 24W	Cái	50		
22	Đèn led chiếu pha 50W	Cái	20		
23	Đèn led chiếu pha 100W	Cái	10		

Stt	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
24	Đèn led chiếu pha 150W	Cái	30		
25	Đèn led chiếu điểm 7W	Cái	50		
26	Đèn đường hình lá 150W	Cái	30		
27	Đèn led Highbay 70W	Cái	20		
28	Dui đèn Bulb	Cái	100		
29	Bóng đèn led Bulb 7W	Cái	600		
30	Bóng đèn led Bulb 12W	Cái	600		
31	Bộ đèn led bán nguyệt 20W	Bộ	70		
32	Bộ đèn led bán nguyệt 40W	Bộ	100		
33	Bóng đèn led Tube T8 10W	Cái	1.000		
34	Bóng đèn led Tube T8 20W loại đầu dây 2 đầu	Cái	1.500		
35	Bóng đèn led Tube T8 20W loại đầu dây 1 đầu	Cái	1.500		
36	Máng đèn đơn T8 không chấn lưu	Cái	70		
37	Máng đèn đôi T8 không chấn lưu	Cái	70		
38	Máng đèn đơn T8 có chấn lưu	Cái	20		
39	Quạt thông gió âm trần 20W	Cái	50		
40	Quạt thông gió âm trần 26W	Cái	50		
41	Quạt thông gió âm trần 37W	Cái	30		
42	Quạt thông gió âm trần 5,7W	Cái	50		
43	Quạt thông gió gắn tường 18W	Cái	50		
44	Quạt thông gió gắn tường 24W	Cái	50		
45	Quạt thông gió gắn tường 30W	Cái	30		
46	Mặt ổ cắm điện đôi 3 châu	Cái	800		
47	Mặt ổ cắm điện đơn 3 châu đa năng	Cái	200		
48	Mặt công tắc bình nóng lạnh	Cái	150		
49	Hạt công tắc bình nóng lạnh	Cái	300		
50	Role bình nóng lạnh loại vuông	Cái	50		
51	Role bình nóng lạnh loại tròn	Cái	300		
52	Dây chống giật bình nóng lạnh	Cái	150		
53	Adapter chuyển nguồn 1 chiều	Cái	80		
54	Hộp số quạt trần	Cái	100		
55	Hộp MCB 1-2 pha	Cái	30		
56	Hộp MCB 3 pha	Cái	20		
57	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 1 pha dòng điện 10A	Cái	100		
58	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 1 pha dòng điện 16A	Cái	60		
59	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 1 pha dòng điện 20A	Cái	70		
60	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 1 pha dòng điện 25A	Cái	30		

Stt	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
61	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 1 pha dòng điện 40A	Cái	30		
62	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 2 pha dòng điện 16A	Cái	40		
63	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 2 pha dòng điện 20A	Cái	50		
64	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 2 pha dòng điện 25A	Cái	40		
65	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 2 pha dòng điện 40A	Cái	35		
66	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 3 pha dòng điện 20A	Cái	40		
67	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 3 pha dòng điện 40A	Cái	20		
68	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 3 pha dòng điện 63A	Cái	20		
69	Khởi động từ 3 pha dòng điện 9A	Cái	10		
70	Khởi động từ 3 pha dòng điện 12A	Cái	5		
71	Khởi động từ 3 pha dòng điện 18A	Cái	20		
72	Khởi động từ 3 pha dòng điện 22A	Cái	5		
73	Khởi động từ 3 pha dòng điện 32A	Cái	10		
74	Ổ cắm điện	Cái	300		

- Giá chào là giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định và giao đến địa điểm Bệnh viện.

- Báo giá có hiệu lực: 90 ngày kể từ ngày **12/9/2025**.

- Chúng tôi cam kết cung cấp danh mục, số lượng hàng hóa theo yêu cầu, đáp ứng về tiêu chuẩn kỹ thuật của Quý Bệnh viện.

....., ngàytháng.... năm 2025

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu) 

CAM KẾT TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT HÀNG HÓA - VẬT TƯ ĐIỆN

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

“.....(tên đơn vị)....., có địa chỉ tại....., số đăng ký kinh doanh.....được cấp bởi.....” cam kết cung cấp toàn bộ hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của Bệnh viện, cụ thể:

- Hàng hóa là sản phẩm mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau, được phân phối sử dụng rộng rãi trên thị trường Việt Nam; sản phẩm có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp (có đầy đủ giấy tờ theo quy định: Giấy chứng nhận chất lượng (CQ); Giấy chứng nhận xuất xưởng (CO); Phiếu bảo hành, tài liệu hướng dẫn sử dụng, quy trình bảo trì của sản phẩm...);

- Hàng hóa sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam theo quy định: TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009), TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004); IEC 60332, TCVN 6480-1:1999 (IEC 60947-1:1996);

- Đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, đảm bảo khi vận chuyển không bị vỡ, méo.. và dễ kiểm đếm khi giao nhận.

- Sản phẩm được giao theo từng đơn đặt hàng (*đơn đặt hàng qua email hoặc điện thoại*);

- Thời gian giao hàng sớm nhất là 1 ngày, muộn nhất là 7 ngày kể từ khi nhận được đơn đặt hàng. Đối với trường hợp bất khả kháng, đơn vị giải trình bằng văn bản và được sự chấp thuận của Bệnh viện;

- Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Nhi Trung ương, địa chỉ số 18/879 đường La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội.

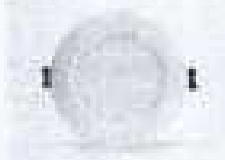
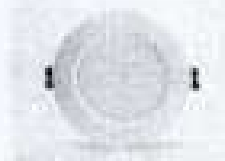
- Hàng hóa cung cấp đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật quy định dưới đây:

Stt	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
1	Dây điện đôi 2x0,75 mm ²	- Loại: Dây điện đôi mềm dẹt - Điện áp (VAC): 300 – 500 - Số lõi: 02 lõi, bằng đồng bọc cách điện Cu/PVC/PVC - Kết cấu: ≥ 25 sợi bện tròn với nhau	2 lõi màu đỏ & trắng	Trần Phú, Cadisun, Cadivi hoặc tương đương...
2	Dây điện đôi 2x1,5 mm ²			
3	Dây điện đôi 2x2,5 mm ²			
4	Dây điện đôi 2x4 mm ²			
5	Dây điện đôi 2x6 mm ²			
6	Dây điện đơn 1x1,5 mm ²	- Loại: Dây điện đơn mềm - Điện áp (VAC): 450 – 750 - Số lõi: 01 lõi, bằng đồng bọc cách điện Cu/PVC - Kết cấu: Nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6	3 màu đỏ, trắng, vàng sọc xanh	Trần Phú, Cadisun, Cadivi, hoặc tương đương...
7	Dây điện đơn 1x2,5 mm ²			
8	Dây cáp điện 3x2,5 mm ² (≥ 3 lõi)	- Loại: Dây cáp điện - Điện áp (kV): 0,6 – 1 - Lõi nhiều sợi đồng bọc cách điện Cu/PVC/PVC - Nhiệt độ làm việc dài hạn của ruột dẫn: ≤ 70°C - Nhiệt độ cực đại của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây: ≤ 160°C		Trần Phú, Cadisun, Cadivi hoặc tương đương...
9	Dây cáp điện 4x4 mm ² (≥ 4 lõi)			
10	Dây cáp điện 4x6 mm ² (≥ 4 lõi)	- Điện áp (kV): 0,6 – 1 - Lõi nhiều sợi đồng bọc cách điện Cu/PVC/PVC - Nhiệt độ làm việc dài hạn của ruột dẫn: ≤ 70°C - Nhiệt độ cực đại của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây: ≤ 160°C		Trần Phú, Cadisun, Cadivi, hoặc tương đương...

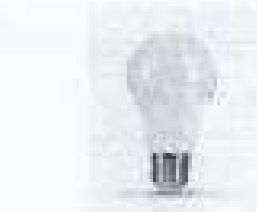
Stt	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
11	Đèn led Panel âm trần 24W	- Công suất (W): ≥ 24 - Điện áp (VAC): 150 – 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 1.800 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 75 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 85 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Kích thước chuẩn (mm): 300x300x10 (DxRxH)	Thả trần có móc cài 	MPE, Rạng Đông, Philips, hoặc tương đương ... (MPE là tên viết tắt Công ty điện Mạnh Phương)
12	Đèn led Panel âm trần 28W	- Công suất (W): ≥ 28 - Điện áp (VAC): 150 – 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 2.800 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 82 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 82 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Kích thước chuẩn (mm): 300x600x10 (DxRxH)	Thả trần có móc cài 	Rạng Đông, Philips Kingled, hoặc tương đương ...
13	Đèn led Panel âm trần 40W	- Công suất (W): ≥ 40 - Điện áp (VAC): 150 – 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 4.200 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 100 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 25.000 - Kích thước chuẩn (mm): 300x1.200x10 (DxRxH)	Thả trần 	Rạng Đông, Philips, Kingled, hoặc tương đương ...
14	Đèn led Panel âm trần 50W	- Công suất (W): ≥ 50 - Điện áp (VAC): 150 – 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 5.250 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 105 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 25.000 - Kích thước chuẩn (mm): 600x600x10 (DxRxH)	Thả trần 	Rạng Đông, Philips, Kingled, hoặc tương đương ...

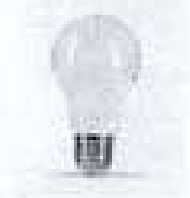
Handwritten signature

Sst	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
15	Đèn led Panel âm trần 80W	- Công suất (W): ≥ 80 - Điện áp (VAC): 150 ~ 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 8.400 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 105 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 25.000 - Kích thước chuẩn (mm): 600x1.200x10 (DxRxH)	Thả trần 	Rạng Đồng, Philips, Kingled, hoặc tương đương ...
16	Đèn led Downlight âm trần 7W	- Công suất (W): ≥ 7 - Điện áp (VAC): 150 ~ 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 700 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 100 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Đường kính khoét trần (mm): ≥ 90		Rạng Đồng, Philips, Kingled hoặc tương đương ...
17	Đèn led Downlight âm trần 9W	- Công suất (W): ≥ 9 - Điện áp (VAC): 150 ~ 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 900 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 100 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Đường kính khoét trần (mm): ≥ 110		Rạng Đồng, Philips, Kingled, hoặc tương đương ...
18	Đèn led Downlight âm trần 12W	- Công suất (W): ≥ 12 - Điện áp (VAC): 150 ~ 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 1.200 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 100 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Đường kính khoét trần (mm): ≥ 135		Rạng Đồng, Philips, Kingled hoặc tương đương ...

Ser	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
19	Đèn led Downlight âm trần 16W	- Công suất (W): ≥ 16 - Điện áp (VAC): 150 – 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 1.600 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 100 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Đường kính khoét trần (mm): ≥ 155		Rạng Đông, Philips, Kingled, hoặc tương đương ...
20	Đèn led Downlight âm trần 24W	- Công suất (W): ≥ 24 - Điện áp (VAC): 220 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 1.920 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 80 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 90 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Đường kính khoét trần (mm): ≥ 210		Kingled, Rạng Đông, Philips, hoặc tương đương ...
21	Đèn led ốp trần 24W	- Công suất (W): ≥ 24 - Điện áp (VAC): 150 – 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 1.800 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 75 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 25.000 - Kích thước (mm): 300x300x40 (± 5) (DxRxH)		Rạng Đông, Philips, Kingled hoặc tương đương ...
22	Đèn led chiếu pha 50W	- Công suất (W): 50 - Điện áp (VAC): 150 – 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 4.250 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 86 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Cấp bảo vệ: $\geq IP65$ - Khả năng chịu xung sét (kV): ≥ 1		Philips, Rạng Đông, Kingled hoặc tương đương ...

Stt	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
23	Đèn led chiếu pha 100W	- Công suất (W): ≥ 100 - Điện áp (VAC): 150 ~ 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 9.500 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 95 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 20.000 - Cấp bảo vệ: $\geq IP66$ - Khả năng chịu xung sét (kV): ≥ 6		Philips, Rạng Đông; Kingled hoặc tương đương ...
24	Đèn led chiếu pha 150W	- Công suất (W): ≥ 150 - Điện áp (VAC): 150 ~ 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 13.500 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 90 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 20.000 - Cấp bảo vệ: $\geq IP66$ - Khả năng chịu xung sét (kV): ≥ 6		Philips, Rạng Đông; Kingled hoặc tương đương ...
25	Đèn led chiếu điểm 7W	- Công suất (W): ≥ 7 - Điện áp (VAC): 220 ~ 240 - Nhiệt độ màu (K): 4.000 - Quang thông (lm): ≥ 400 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 57 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 15.000 - Đường kính khoét trần (mm): ≥ 70	Sử dụng trong cabin thang máy 	Philips, Rạng Đông; Kingled hoặc tương đương ...
26	Đèn đường hình lá 150W	- Công suất (W): ≥ 150 - Điện áp (VAC): 220 ~ 240 - Nhiệt độ màu (K): 5.000 - Quang thông (lm): ≥ 19.500 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 110 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 50.000 - Cấp bảo vệ: $\geq IP66, IK08$ - Khả năng chịu xung sét (kV): ≥ 6 - Dòng điện (A): $\leq 1,65$		Rạng Đông Philips, Kingled hoặc tương đương ...

STT	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
27	Đèn led Highbay 70W	- Công suất (W): ≥ 70 - Điện áp (VAC): 150 – 250 - Nhiệt độ màu (K): 4.000 - Quang thông (lm): ≥ 6.650 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 95 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 25.000 - Đường kính chốt chuẩn (mm): 350		Rạng Đông Philips; Kingled hoặc tương đương ...
28	Đui đèn Bulb	- Kiểu đầu đèn: E27 - Công suất (W): ≤ 300 - Điện áp (VAC): 220 - Cấp bảo vệ: $\geq IP65$		LiOa, Omiso hoặc tương đương ...
29	Bóng đèn led Bulb 7W	- Kiểu đầu đèn: E27 - Công suất (W): ≥ 7 - Điện áp (VAC): 150 ~ 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 630 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 90 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 83 - Tuổi thọ (h): ≥ 20.000 - Kích thước chiều dài chuẩn (mm): 108		Rạng Đông Philips; Kingled hoặc tương đương ...

S/tt	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
30	Bóng đèn led Bulb 12W	- Kiểu đầu đèn: E27 - Công suất (W): ≥ 12 - Điện áp (VAC): 150 ~ 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 1.080 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 90 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 83 - Tuổi thọ (h): ≥ 20.000 - Kích thước chiều dài chuẩn (mm): 138		Rạng Đồng Philips; Kingled hoặc tương đương ...
31	Bộ đèn led bán nguyệt 20W	- Công suất (W): ≥ 20 - Điện áp (VAC): 150 ~ 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 2.200 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 110 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Kích thước (mm): 570x60x30 (± 5) (DxRxH)		Rạng Đồng Philips; Kingled hoặc tương đương ...
32	Bộ đèn led bán nguyệt 40W	- Công suất (W): ≥ 40 - Điện áp (VAC): 150 ~ 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 4.400 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 110 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 80 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Kích thước (mm): 1.170x60x30 (± 5) (DxRxH)		Rạng Đồng Philips; Kingled hoặc tương đương ...

Stt	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
33	Bóng đèn led Tube T8 10W	- Công suất (W): ≥ 10 - Điện áp (VAC): 150 – 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 1.000 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 100 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 82 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Kích thước chiều dài chuẩn (mm): 600		Rạng Đông; Philips; Kingled hoặc tương đương ...
34	Bóng đèn led Tube T8 20W loại đầu dây 2 đầu	- Công suất (W): ≥ 20 - Điện áp (VAC): 150 – 250 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 2.300 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 115 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 82 - Tuổi thọ (h): ≥ 30.000 - Kích thước chiều dài chuẩn (mm): 1.200		Rạng Đông; Philips; Kingled hoặc tương đương ...
35	Bóng đèn led Tube T8 20W loại đầu dây 1 đầu	- Công suất (W): ≥ 20 - Điện áp (VAC): 220 – 240 - Nhiệt độ màu (K): 6.500 - Quang thông (lm): ≥ 2.100 - Hiệu suất quang (lm/W): ≥ 105 - Chỉ số hoàn màu (Ra): ≥ 70 - Tuổi thọ (h): ≥ 15.000 - Kích thước chiều dài chuẩn (mm): 1.200		Philips, Rạng Đông, Kingled hoặc tương đương ...



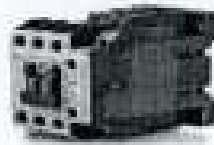
Sst	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
36	Máng đèn đơn T8 không chắn lưu	- Lắp nổi - Kích thước chiều dài chuẩn (mm): 1.200 - Đầu dây 2 đầu		Sino, Spieler; Kingled hoặc tương đương ...
37	Máng đèn đôi T8 không chắn lưu			
38	Máng đèn đơn T8 có chắn lưu			
39	Quạt thông gió âm trần 20W	- Công suất (W): ≥ 20 - Điện áp (VAC): 220 - Tốc độ (rpm): 820 - Lưu lượng (m³/h): 120 - Độ ồn (db): ≤ 33 - Kích thước khoét trần (mm): 205x205 (± 5)		Nedfon Grineu; Panasonic hoặc tương đương ...
40	Quạt thông gió âm trần 26W	- Công suất (W): ≥ 26 - Điện áp (VAC): 220 - Tốc độ (rpm): 1.300 - Lưu lượng (m³/h): 210 - Độ ồn (db): ≤ 40 - Kích thước khoét trần (mm): 230x230 (± 5)		
41	Quạt thông gió âm trần 37W	- Công suất (W): ≥ 37 - Điện áp (VAC): 220 - Tốc độ (rpm): 1.100 - Lưu lượng (m³/h): 330 - Độ ồn (db): ≤ 39 - Kích thước khoét trần (mm): 260x260 (± 5)		
42	Quạt thông gió âm trần 5,7W	- Công suất (W): $\geq 5,7$ - Điện áp (VAC): 220 - Lưu lượng (m³/h): 170 - Độ ồn (db): ≤ 40 - Kích thước khoét trần (mm): 180x180 (± 5)		Nedfon, Grineu, Panasonic hoặc tương đương ...

Handwritten signature

STT	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
43	Quạt thông gió gắn tường 18W	- Công suất (W): ≥ 18 - Điện áp (VAC): 220 - Tốc độ (rpm): 1.520 - Lưu lượng (m^3/h): 260 - Độ ồn (dB): ≤ 38 - Kích thước lỗ chờ (mm): 200x200 (± 5)		
44	Quạt thông gió gắn tường 24W	- Công suất (W): ≥ 24 - Điện áp (VAC): 220 - Tốc độ (rpm): 1.150 - Lưu lượng (m^3/h): 450 - Độ ồn (dB): ≤ 42 - Kích thước lỗ chờ (mm): 250x250 (± 5)		
45	Quạt thông gió gắn tường 30W	- Công suất (W): ≥ 30 - Điện áp (VAC): 220 - Tốc độ (rpm): 1.200 - Lưu lượng (m^3/h): 670 - Độ ồn (dB): ≤ 45 - Kích thước lỗ chờ (mm): 300x300 (± 5)		
46	Mặt ổ cắm điện đôi 3 chấu	- Điện áp (VAC): 220 - Dòng điện (A): ≥ 16 - Chất liệu: bằng nhựa, màu trắng		Sino/Vanlock; Schneider; Panasonic hoặc tương đương ...
47	Mặt ổ cắm điện đơn 3 chấu đa năng			
48	Mặt công tắc bình nóng lạnh	- Kích thước mặt (mm): 120x70 (± 2) (DxR) - Kích thước lỗ hạt công tắc (mm): 25x35 (± 2) - Chất liệu: bằng nhựa, màu trắng, dày (mm) ≥ 9		Panasonic; Schneider; Sino hoặc tương đương...
49	Hạt công tắc bình nóng lạnh	- Điện áp (VAC): 250 - Dòng điện (A): 20 - Màu: trắng, có đèn báo ON và 2 tiếp điểm		
50	Role bình nóng lạnh loại vuông	- Điện áp (VAC): 250 - Dòng điện (A): 16		Ariston, Schneider; Mitsubishi hoặc tương

Stt	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
51	Roller bình nóng lạnh loại tròn	- Điện áp (VAC): 250 - Dòng điện (A): 16 - Chiều dài cọc (mm): 205 (± 2)		đương...
52	Dây chống giật bình nóng lạnh	- Điện áp (VAC): 230 - Dòng điện (A): 16 - Dòng rò (mA): 30		
53	Adapter chuyển nguồn 1 chiều	Chuyển từ nguồn 220 VAC $\rightarrow$ 12 VDC		Acbel AP1250 hoặc tương đương
54	Hộp số quạt trần	- Điện áp (VAC): 220 - Tốc độ: có 05 tốc độ		Panasonic; Vinawind; AC; hoặc tương đương
55	Hộp MCB 1-2 pha	- Chất liệu: bằng nhựa chống cháy, màu trắng - Kích thước (mm): 65x65x135 (± 5) (DxRxC)		Sino; Schneider; Panasonic; hoặc tương đương.
56	Hộp MCB 3 pha	- Chất liệu: bằng nhựa chống cháy, màu trắng - Kích thước (mm): 60x65x130 (± 5) (DxRxC)		
57	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 1 pha dòng điện 10A	- Lắp cố định trên thanh ray chuẩn DIN chiều rộng (mm): 35 (± 5) - Điện áp (VAC): 230 – 400 - Dòng cắt (kA): 6		LS Electric; Schneider; Panasonic hoặc tương đương...
58	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 1 pha dòng điện 16A			
59	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 1 pha dòng điện 20A			
60	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 1 pha dòng điện 25A			
61	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 1 pha dòng điện 40A			
62	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 2 pha dòng điện 16A			
63	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 2 pha dòng điện 20A			
64	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 2 pha dòng điện 25A			

Handwritten signature

Sst	Danh mục	Thông số/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
65	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 2 pha dòng điện 40A			
66	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 3 pha dòng điện 20A			
67	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 3 pha dòng điện 40A			
68	Cầu dao tự động dạng tép (MCB) 3 pha dòng điện 63A			
69	Khởi động từ 3 pha dòng điện 9A	- Điện áp hoạt động (VAC): 220 – 380 - Điện áp điều khiển (VAC): 220		LS Electric; Schneider; Panasonic hoặc tương đương...
70	Khởi động từ 3 pha dòng điện 12A			
71	Khởi động từ 3 pha dòng điện 18A			
72	Khởi động từ 3 pha dòng điện 22A			
73	Khởi động từ 3 pha dòng điện 32A			
74	Ổ cắm điện	- Điện áp (VAC): 250 - Công suất (W): ≥ 2200 - Dòng điện (A): 10 - Chiều dài dây (m): 3-5 - Tiết diện dây dẫn (mm): $\geq 0,7$ - Lõi dây (lõi): 2 - Loại 4 ổ cắm 3 chấu - Có công tắc nguồn		LIOA; Panasonic; hoặc tương đương

....., ngàytháng..... năm 2025
Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC 02 – MẪU BÁO GIÁ VẬT TƯ NƯỚC
(Kèm theo Thông báo số 375/TB-BVNTW ngày 08/9/2025)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm 2025

BÁO GIÁ VẬT TƯ NƯỚC

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

“.....(tên đơn vị)....., có địa chỉ tại....., số đăng ký kinh doanh.....được cấp bởi....”

Căn cứ thông báo mời báo giá của Bệnh viện Nhi Trung ương và khả năng cung cấp, chúng tôi xin gửi báo giá Vật tư nước năm 2025-2027 tại Bệnh viện Nhi Trung ương theo yêu cầu của Quý Bệnh viện. Chúng tôi cam kết cung cấp toàn bộ danh mục, số lượng hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu tại cam kết với đơn giá như sau:

Đơn vị: đồng

Stt	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chậu lavabo sứ 1 lỗ loại 1	Cái	14		
2	Chậu Lavabo sứ 1 lỗ loại 2	Cái	10		
3	Chậu Lavabo âm bàn đá (dương vành)	Cái	6		
4	Sy phòng lật	Cái	100		
5	Phao điện điều khiển	Cái	50		
6	Xà bồn tiểu nam	Cái	40		
7	Bồn cầu bet 2 khối loại 1	Cái	6		
8	Bồn cầu bet 2 khối loại 2	Cái	6		
9	Bồn cầu bet 1 khối	Cái	6		
10	Nắp nhựa bồn cầu nhựa đóng êm loại 1	Cái	30		
11	Nắp nhựa bồn cầu nhựa đóng êm loại 2	Cái	20		
12	Nắp nhựa bồn cầu loại 3	Cái	80		
13	Van vận khóa chữ T	Cái	120		
14	Van vận khóa	Cái	120		
15	Van một chiều bình nóng lạnh	Cái	250		
16	Bình nóng lạnh 50 lít	Cái	15		
17	Bình nóng lạnh 30 lít	Cái	24		
18	Bình nóng lạnh ngang 30 lít	Cái	10		
19	Bình nóng lạnh loại 15 lít	Cái	10		
20	Vòi nóng lạnh lavabo sứ loại 1	Cái	30		
21	Vòi nóng lạnh lavabo sứ loại 2	Cái	20		
22	Vòi nóng lạnh lavabo sứ loại 3	Cái	10		

Stt	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
23	Vòi nóng lạnh lavabo sứ 1 lỗ	Cái	50		
24	Vòi lạnh lavabo sứ	Cái	80		
25	Vòi nóng lạnh cân cao lavabo inox	Cái	30		
26	Vòi lạnh cân cao lavabo inox	Cái	30		
27	Vòi tường lạnh	Cái	10		
28	Vòi xịt	Cái	480		
29	Vòi sen tắm nóng lạnh loại 1	Cái	40		
30	Vòi sen tắm nóng lạnh loại 2	Cái	20		
31	Tay sen (bát sen)	Cái	480		
32	Dây sen	Cái	480		
33	Dây mềm cấp nước loại 1 40cm	Cái	1.250		
34	Dây mềm cấp nước loại 2 60cm	Cái	560		
35	Dây mềm cấp nước đầu to, đầu nhỏ	Cái	80		
36	Tay gạt (phụ kiện của Vòi nóng lạnh lavabo sứ 1 lỗ)	Cái	80		
37	Kệ xả phòng	Cái	12		
38	Kệ đựng ly	Cái	12		
39	Kệ gương	Cái	12		
40	Thanh treo khăn	Cái	10		
41	Ống lạnh PPR 20	Cái	800		
42	Ống lạnh PPR 25	Cái	120		
43	Ống lạnh PPR 32	Cái	120		
44	Ống lạnh PPR 40	Cái	72		
45	Ống lạnh PPR 50	Cái	72		
46	Ống lạnh PPR 63	Cái	72		
47	Ống nóng PPR 20	Cái	360		
48	Ống nóng PPR 25	Cái	120		
49	Ống nóng PPR 32	Cái	120		
50	Ống nóng PPR 40	Cái	72		
51	Ống nóng PPR 50	Cái	72		
52	Ống nóng PPR 63	Cái	72		

- Giá chào là giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định và giao đến địa điểm Bệnh viện.

- Báo giá có hiệu lực: 90 ngày kể từ ngày 12/9/2025.

- Chúng tôi cam kết cung cấp danh mục, số lượng hàng hóa theo yêu cầu, đáp ứng về tiêu chuẩn kỹ thuật của Quý Bệnh viện.

....., ngàytháng.... năm 2025

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu) 

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm 2025

CAM KẾT TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT HÀNG HÓA - VẬT TƯ NƯỚC

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

“.....(tên đơn vị)....., có địa chỉ tại....., số đăng ký kinh doanh.....được cấp bởi....” cam kết cung cấp toàn bộ hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của Bệnh viện, cụ thể:

- Hàng hóa là sản phẩm mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau, được phân phối sử dụng rộng rãi trên thị trường Việt Nam; sản phẩm có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp (có đầy đủ giấy tờ theo quy định: Giấy chứng nhận chất lượng (CQ); Giấy chứng nhận xuất xưởng (CO); Phiếu bảo hành, tài liệu hướng dẫn sử dụng, quy trình bảo trì của sản phẩm...);

- Hàng hóa sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam theo quy định: TCVN 6954:2001, TCVN 6073:2005, ASME A112.19.2/CSA B45.1, TCVN 6073:2005, ASME A112.19.2, TCVN 12566:2018, ISO 9001, TCVN 8491-1:2011, ISO 15874; Đối với các thiết bị vệ sinh phải đảm bảo đạt yêu cầu có độ bền cao, chịu lực tốt, chống nứt vỡ, không rò rỉ, chống ăn mòn (không bị rỉ sét, chống bám bẩn...), không có thành phần chất độc hại, bề mặt phải trơn nhẵn.

- Đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, đảm bảo khi vận chuyển không bị vỡ, méo... và dễ kiểm đếm khi giao nhận.

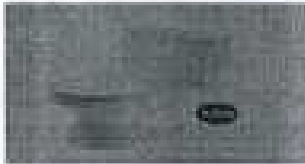
- Sản phẩm được giao theo từng đơn đặt hàng (đơn đặt hàng qua email hoặc điện thoại);

- Thời gian giao hàng sớm nhất là 1 ngày, muộn nhất là 7 ngày kể từ khi nhận được đơn đặt hàng. Đối với trường hợp bất khả kháng, đơn vị giải trình bằng văn bản và được sự chấp thuận của Bệnh viện;

- Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Nhi Trung ương, địa chỉ số 18/879 đường La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội.

- Hàng hóa cung cấp đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật quy định dưới đây:

Sr	Danh mục hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
1	Chậu lavabo sứ 1 lỗ loại 1	- Chất liệu: sứ chống bám bẩn, màu trắng - Kích thước (mm): 495x425x115 (±5) (DxRxH)		Inax, Viglacera, Caesar hoặc tương đương...
2	Chậu Lavabo sứ 1 lỗ loại 2	- Chất liệu: sứ chống bám bẩn, màu trắng - Kích thước (mm): 570x475x215 (±5) (DxRxH)		
3	Chậu Lavabo âm bàn đá (đường vành)	- Chất liệu: sứ chống bám bẩn, màu trắng - Kích thước (mm): 517x445x190 (±5) (DxRxH)		
4	Sỷ phòng lật	- Chất liệu: bằng đồng mạ Cr/Ni hoặc Inox 304, ngăn mùi		Viglacera, Inax, Caesar hoặc tương đương...
5	Phao điện điều khiển	- Điện áp (VAC): 220 ~ 250 - Dòng điện (A): 16 - Tần số điện áp (Hz): 50 ~ 60 - Nhiệt độ: ≤ 50°C - Tiêu chuẩn bảo vệ: IP68 - Chiều dài dây điện (m): 3 ~ 10 - Phao bóng điện kín nước, chịu được ở môi trường nước thải và nước thải hóa chất		MAC 3 (Thương hiệu Ý chuyên sản xuất phao báo mức nước và các thiết bị thủy lực); Flygt ENM -10, Taurus - 6MT hoặc tương đương
6	Xả bồn tiểu nam	- Chất liệu: bằng đồng, mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 ~ 0,75 - Có 1 chế độ xả ấn tay		Caesar, Inax, Viglacera hoặc tương đương
7	Bồn cầu bệt 2 khối loại 1	- Kích thước (mm): 370x695x770 (±5) (DxRxH) - Chất liệu: bằng sứ, màu trắng - Nắp đóng bằng nhựa, đóng êm không gây tiếng ồn - Hệ thống xả thẳng, một mức xả 6,0 lít, kỹ thuật xả xoay, xả gạt tay - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 ~ 0,75		Inax, Viglacera, Caesar hoặc tương đương

Sr	Danh mục hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
8	Bồn cầu bet 2 khối loại 2	- Kích thước (mm): 395x730x725 (+5) (DxRxH) - Chất liệu: bằng sứ, màu trắng - Nắp đóng bằng nhựa, đóng êm không gây tiếng ồn - Hệ thống xả hiệu ứng siphon, hai mức xả 4,8 lít/ 3,0 lít (Xả đại /xả tiểu) - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75		Inax, Viglacera, Caesar hoặc tương đương
9	Bồn cầu bet 1 khối	- Kích thước (mm): 760x410x720 (+5) (DxRxH) - Chất liệu: bằng sứ, màu trắng - Nắp đóng bằng nhựa, đóng êm không gây tiếng ồn - Hệ thống xả xoáy, hai mức xả 6,0 lít/ 3,0 lít (Xả đại /xả tiểu) - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75		Viglacera, Inax, Caesar hoặc tương đương
10	Nắp nhựa bồn cầu nhựa đóng êm loại 1	- Kích thước (mm): 500x370x60 (+5) (DxRxH) - Chất liệu bằng nhựa màu trắng		Inax, Viglacera, Caesar, hoặc tương đương
11	Nắp nhựa bồn cầu nhựa đóng êm loại 2	- Kích thước (mm): 490x360x55 (+5) (DxRxH) - Chất liệu bằng nhựa, màu trắng		
12	Nắp nhựa bồn cầu loại 3	- Kích thước (mm): 465x370x50 (+5) (DxRxH) - Chất liệu bằng nhựa, màu trắng		Viglacera, Inax, Caesar hoặc tương đương
13	Van vận khóa chữ T	- Chất liệu: bằng đồng, mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75		Inax, Viglacera, Caesar hoặc tương đương
14	Van vận khóa			

STT	Danh mục hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
15	Van một chiều bình nóng lạnh	- Vật liệu: Đồng - Kích thước cổng kết nối (mm): 1,8 (± 2) (tương đương 1/2" ~ 3/4" (~ inch)) - Giøăng làm kín bằng cao su		Ariston, Ferrolì, Rossi hoặc tương đương
16	Bình nóng lạnh 50 lít	- Kích thước (mm): 840x350x370 (±5) (DxRxC) - Công suất (W): ≥ 2.500 - Áp lực (Mpa): 7,5 - Nhiệt độ làm nóng: ≤ 75 độ C; làm nóng gián tiếp - Dung tích (lít): 50; lồng bình tráng men Titanium - Chế độ an toàn: Có vỏ chống thấm nước IPX1, hệ thống chống giật, chống bỏng TSS, cầu dao chống rò điện ELCB, bộ ổn định nhiệt TBST, tự động ngắt điện khi có hiện tượng rò điện	* Ghi chú: + IPX1: Khả năng chống nước nhờ giọt theo phương thẳng đứng trong vòng 10 phút. Chỉ chống nước ở mức cơ bản, không chịu được nước từ nhiều hướng hoặc áp lực mạnh hơn. + TSS (Thermal Safety System) là hệ thống an toàn nhiệt trên bình nóng lạnh, giúp kiểm soát nhiệt độ và bảo vệ thiết bị khỏi quá nhiệt. + ELCB (Earth Leakage Circuit Breaker) là cầu dao chống rò điện, được tích hợp trên bình nóng lạnh để bảo vệ người dùng khỏi nguy cơ điện giật do rò rỉ điện. + TBST (Twin Bipolar Safety Thermostat) là hệ thống rơ-le an toàn kép, giúp kiểm soát nhiệt độ nước và bảo vệ bình nóng lạnh khỏi tình trạng quá	Ariston, Ferrolì, Rossi hoặc tương đương
17	Bình nóng lạnh 30 lít	- Kích thước (mm): 470x450x400 (±5) (DxRxC) - Công suất (W): ≥ 2.500 - Áp lực (Mpa): 7,5 - Nhiệt độ làm nóng: ≤ 80 độ C; làm nóng gián tiếp - Dung tích (lít): 30; lồng bình tráng men Titanium - Chế độ an toàn: Có vỏ chống thấm nước IPX1, hệ thống chống giật, chống bỏng TSS, cầu dao chống rò điện ELCB, bộ ổn định nhiệt TBST, tự động ngắt điện khi có hiện tượng rò điện		
18	Bình nóng lạnh ngang 30 lít	- Kích thước (mm): 757x330x340 (±5) (DxRxC) - Công suất (W): ≥ 2.500 - Áp lực (Mpa): 7,5 - Nhiệt độ làm nóng: ≤ 80 độ C; làm nóng gián tiếp - Dung tích (lít): 30; lồng bình tráng men Titanium - Chế độ an toàn: Có vỏ chống thấm nước IPX1, hệ thống chống giật, chống bỏng TSS, cầu dao chống rò điện ELCB, bộ ổn định nhiệt TBST, tự động ngắt điện khi có hiện tượng rò điện		
19	Bình nóng lạnh loại 15 lít	- Kích thước (mm): 360x360x320 (±5) (DxRxC) - Công suất (W): ≥ 2.500 - Áp lực (Mpa): 7,5 - Nhiệt độ làm nóng: ≤ 80 độ C; làm nóng gián tiếp		

Sr	Danh mục hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
		- Dung tích (lít): 15; lồng bình tráng men Titanium, thanh đốt bằng đồng - Chế độ an toàn: Có vỏ chống thấm nước IPX1, hệ thống chống giật, chống bỏng TSS, cầu dao chống rò điện ELCB, bộ ổn định nhiệt TBST, tự động ngắt điện khi có hiện tượng rò điện		
20	Vòi nóng lạnh lavabo sứ loại 1	- Chất liệu: Van Ceramic, mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước vòi (mm): + Chiều dài: 125 – 130 + Chiều cao: 120 – 150		Inax, Toto, Viglacera, Caesar hoặc tương đương
21	Vòi nóng lạnh lavabo sứ loại 2	- Chất liệu: Van Ceramic, mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước vòi (mm): + Chiều dài: 100 – 105 + Chiều cao: 145 – 150		
22	Vòi nóng lạnh lavabo sứ loại 3	- Chất liệu: Van Ceramic, mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước vòi (mm): + Chiều dài: 100 – 105 + Chiều cao: 160 – 165		
23	Vòi nóng lạnh lavabo sứ 1 lỗ	- Chất liệu: Bằng đồng mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,5 - Kích thước vòi (mm): + Chiều dài: 155 – 160 + Chiều cao: 160 – 210		
24	Vòi lạnh lavabo sứ	- Chất liệu: Bằng đồng mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước vòi (mm): + Chiều dài: 120 – 125 + Chiều cao: 80 – 85		

Số	Danh mục hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
25	Vòi nóng lạnh cân cao lavabo inox	- Chất liệu: Bằng đồng mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước vòi (mm): + Chiều dài: 188 – 190 + Chiều cao: 305 – 307 + Đường kính chuẩn: 24		
26	Vòi lạnh cân cao lavabo inox	- Chất liệu: Bằng đồng mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước vòi (mm): + Chiều dài: 200 – 210 + Chiều cao: 305 – 310 + Đường kính chuẩn: 24		Inax, Toto, Viglacera hoặc tương đương
27	Vòi tường lạnh	- Chất liệu: Bằng inox mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Ống mềm, đầu vòi điều chỉnh được		Caesar, Inax, Viglacera hoặc tương đương
28	Vòi xịt	- Chất liệu: Lõi van bằng đồng đầu mạ Cr/Ni, dây vòi bằng nhựa PVC có thể xoay 360 độ có độ bền cao - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước vòi (mm): + Chiều dài dây: 1.200 (±10) + Đường kính dây chuẩn: 14		Inax, Toto, Viglacera hoặc tương đương
29	Vòi sen tắm nóng lạnh loại 1	- Chất liệu: Bằng đồng mạ Cr/Ni, van sứ Ceramic - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước vòi (mm): + Chiều dài: 150 – 155 + Chiều cao: 185 – 190		Inax, Toto, Caesar hoặc tương đương

Sr	Danh mục hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
30	Vòi sen tắm nóng lạnh loại 2	- Chất liệu: Bằng đồng mạ Cr/Ni, von sứ Ceramic - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước vòi (mm): + Chiều dài: 150 – 155 + Chiều cao: 175 – 180		Viglacera, Toto, Caesar hoặc tương đương
31	Tay sen (bát sen)	- Chất liệu bằng nhựa, ngoài mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75		Caesar, Inax, Viglacera hoặc tương đương
32	Dây sen	- Chất liệu bằng nhựa, ngoài bọc inox/mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước (mm): + Chiều dài: 1.500 (+10) + Đường kính: 15 – 20		Caesar, Inax, Viglacera hoặc tương đương
33	Dây mềm cấp nước loại 1 40cm	- Chất liệu: Bằng nhựa, ngoài mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước (mm): + Chiều dài: ≥ 400 + Đường kính ống chuẩn: 14		Inax, Viglacera, Caesar hoặc tương đương
34	Dây mềm cấp nước loại 2 60cm	- Chất liệu: Bằng nhựa, ngoài mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước (mm): + Chiều dài: ≥ 600 + Đường kính ống chuẩn: 14	Dùng cho các thiết bị vệ sinh	
35	Dây mềm cấp nước đầu to, đầu nhỏ	- Chất liệu: Bằng nhựa, ngoài mạ Cr/Ni - Áp lực nước (Mpa): Từ 0,05 – 0,75 - Kích thước (mm): + Chiều dài: ≥ 600 + Đường kính ống chuẩn: 14	Dùng cho chậu lavabo 1 lỗ có vòi nóng lạnh	Inax, Toto, Viglacera hoặc tương đương

Ser	Danh mục hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
36	Tay gạt (phụ kiện của Vòi nóng lạnh lavabo sứ 1 lỗ)	- Chất liệu: Bểng đồng mạ Cr/Ni - Kích thước chuẩn (mm): 110x45x27 (DxRxC)		Viglacera, Caesar, Toto hoặc tương đương
37	Kệ xả phòng	- Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni - Kích thước (mm): 145x135x60 (+5) (DxRxC)		Inax, Toto, Viglacera hoặc tương đương
38	Kệ đựng ly	- Chất liệu : Đồng mạ Cr/Ni - Kích thước (mm): 160x100x 95 (+5) (DxRxC)		
39	Kệ gương	- Chất liệu: Gương thủy tinh viền đồng mạ Cr/Ni - Kích thước (mm): 500x125x20 (+5) (DxRxC)		
40	Thanh treo khăn	- Chất liệu : Đồng mạ Cr/Ni - Kích thước (mm): 600x225x115 (+10) (DxRxC)		
41	Ống lạnh PPR 20	- Áp suất (PN - bar): ≤ 10 - Độ dày (mm): ≥ 2 - Đường kính chuẩn (mm): 20		Tiền phong, Vesbo, Dekko hoặc tương đương
42	Ống lạnh PPR 25	- Áp suất (PN - bar): ≤ 10 - Độ dày (mm): $\geq 2,5$ - Đường kính chuẩn (mm): 25		
43	Ống lạnh PPR 32	- Áp suất (PN - bar): ≤ 10 - Độ dày (mm): $\geq 2,5$ - Đường kính chuẩn (mm): 32		
44	Ống lạnh PPR 40	- Áp suất (PN - bar): ≤ 10 - Độ dày (mm): $\geq 3,5$ - Đường kính chuẩn (mm): 40		
45	Ống lạnh PPR 50	- Áp suất (PN - bar): ≤ 10 - Độ dày (mm): $\geq 4,5$ - Đường kính chuẩn (mm): 50		
46	Ống lạnh PPR 63	- Áp suất (PN - bar): ≤ 10 - Độ dày (mm): $\geq 5,5$ - Đường kính chuẩn (mm): 63		
47	Ống nóng PPR 20	- Áp suất (PN - bar): ≤ 20 - Độ dày (mm): ≥ 3 - Đường kính chuẩn (mm): 20		
48	Ống nóng PPR 25	- Áp suất (PN - bar): ≤ 20 - Độ dày (mm): ≥ 4 - Đường kính chuẩn (mm): 25		

Sst	Danh mục hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
49	Ống nóng PPR 32	- Áp suất (PN - bar): ≤ 20 - Độ dày (mm): ≥ 5 - Đường kính chuẩn (mm): 32		
50	Ống nóng PPR 40	- Áp suất (PN - bar): ≤ 20 - Độ dày (mm): ≥ 6 - Đường kính chuẩn (mm): 40		
51	Ống nóng PPR 50	- Áp suất (PN - bar): ≤ 20 - Độ dày (mm): ≥ 8 - Đường kính chuẩn (mm): 50		
52	Ống nóng PPR 63	- Áp suất (PN - bar): ≤ 20 - Độ dày (mm): ≥ 10 - Đường kính chuẩn (mm): 63		

....., ngàytháng..... năm 2025

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá

(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC 03 – MẪU BÁO GIÁ VẬT TƯ XÂY DỰNG
(Kèm theo Thông báo số 375/TB-BVNTW ngày 08/9/2025)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..... ngày.....tháng năm 2025

BÁO GIÁ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

“.....(tên đơn vị)....., có địa chỉ tại....., số đăng ký kinh doanh.....được cấp bởi.....”

Căn cứ thông báo mời báo giá của Bệnh viện Nhi Trung ương và khả năng cung cấp, chúng tôi xin gửi báo giá Vật tư xây dựng năm 2025-2027 tại Bệnh viện Nhi Trung ương theo yêu cầu của Quý Bệnh viện. Chúng tôi cam kết cung cấp toàn bộ danh mục, số lượng hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu tại cam kết với đơn giá như sau:

Đơn vị: đồng

Stt	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Khóa cửa nhựa lõi thép đơn điểm	Bộ	130		
2	Khóa cửa nhôm đơn điểm	Bộ	30		
3	Khóa cửa gỗ	Bộ	90		
4	Khóa tay nắm tròn (cửa ra ban công)	Bộ	4		
5	Khóa tay nắm tròn (cửa nhà vệ sinh)	Bộ	6		
6	Khóa cửa gỗ nhà vệ sinh	Bộ	36		
7	Khóa tay đẩy dùng cho phòng sạch	Bộ	6		
8	Thanh panic đơn dùng cho cửa PCCC mở 1 chiều	Bộ	80		
9	Thanh panic đôi dùng cho cửa PCCC mở 1 chiều	Bộ	80		
10	Tay co cửa thép	Bộ	24		
11	Tay co cửa gỗ	Bộ	32		
12	Bản lề sàn thủy lực	Bộ	20		

- Giá chào là giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định và giao đến địa điểm Bệnh viện.

- Báo giá có hiệu lực: 90 ngày kể từ ngày 12/9/2025.

- Chúng tôi cam kết cung cấp danh mục, số lượng hàng hóa theo yêu cầu, đáp ứng về tiêu chuẩn kỹ thuật của Quý Bệnh viện.

....., ngàytháng..... năm 2025

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm 2025

CAM KẾT TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT HÀNG HÓA - VẬT TƯ XÂY DỰNG

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Trung ương

“.....(tên đơn vị)....., có địa chỉ tại....., số đăng ký kinh doanh.....được cấp bởi.....” cam kết cung cấp toàn bộ hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của Bệnh viện, cụ thể:

- Hàng hóa là sản phẩm mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau, được phân phối sử dụng rộng rãi trên thị trường Việt Nam; sản phẩm có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp (có đầy đủ giấy tờ theo quy định: Giấy chứng nhận chất lượng (CQ); Giấy chứng nhận xuất xưởng (CO); Phiếu bảo hành, tài liệu hướng dẫn sử dụng, quy trình bảo trì của sản phẩm...);

- Hàng hóa sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam theo quy định hoặc tương đương: Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 16:2023/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9366-1:2012 về Cửa đi, cửa sổ - Phần 1: Cửa gỗ (năm 2012); TCVN 5762: 1993 Khóa cửa có tay nắm;

- Đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, đảm bảo khi vận chuyển không bị vỡ, méo... và dễ kiểm đếm khi giao nhận.

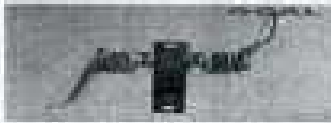
- Sản phẩm được giao theo từng đơn đặt hàng (*đơn đặt hàng qua email hoặc điện thoại*);

- Thời gian giao hàng sớm nhất là 1 ngày, muộn nhất là 7 ngày kể từ khi nhận được đơn đặt hàng. Đối với trường hợp bất khả kháng, đơn vị giải trình bằng văn bản và được sự chấp thuận của Bệnh viện;

- Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Nhi Trung ương, địa chỉ số 18/879 đường La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội.

- Hàng hóa cung cấp đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật quy định dưới đây:

Stt	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
1	Khóa cửa nhựa lõi thép đơn điểm	- Chất liệu: Hợp kim - Kích thước chuẩn (mm): 210 x 51,5 (DxR) - Chiều dài chuẩn từ tâm chốt ngang đến tâm lõi khóa (mm): 92 - Chất liệu Cò chìa: Hợp kim + Chiều dài Cò chìa chuẩn (mm): 70	Dùng cho cửa nhựa lõi thép toàn Bệnh viện, cửa dày từ 35 đến 45 mm 	Khóa đơn điểm/Golking hoặc tương đương
2	Khóa cửa nhôm đơn điểm	- Chất liệu: Hợp kim - Kích thước chuẩn (mm): 330 x 43 + Chiều dài chuẩn thân khóa: 213,5mm + Chiều dài chuẩn từ tâm chốt ngang đến tâm lõi khóa: 85mm - Chất liệu Cò chìa: Hợp kim + Chiều dài Cò chìa chuẩn (mm): 70	Dùng cho cửa nhôm kính tầng 1 TT sơ sinh, khu 24h, chỉ đạo tuyến, ... 	Kinlong hoặc tương đương
3	Khóa cửa gỗ	- Chất liệu: Inox - Kích thước chuẩn (mm): 220 x 45,5 + Chiều dài chuẩn thân khóa: 58mm - Chất liệu Cò chìa: Đồng + Chiều dài Cò chìa chuẩn (mm): 70mm - Tay khóa thẳng	Dùng cho cửa gỗ nhà 15 tầng và 8 tầng 	Việt Tiếp hoặc tương đương
4	Khóa tay nắm tròn (cửa ra ban công)	- Chất liệu: Thép không gỉ - Kích thước đường kính tay nắm (mm): 38 ~ 40 - Độ dày cửa (mm): 25 ~ 43 - Chiều dài cụm then cài chuẩn (mm): 100 - Dùng 1 đầu vận, 1 đầu chìa.	Dùng cho cửa nhà 8 tầng	GOAL
5	Khóa tay nắm tròn (cửa nhà vệ sinh)	- Chất liệu: Thép không gỉ - Kích thước đường kính tay nắm (mm): 38 ~ 40 - Độ dày cửa (mm): 25 ~ 43 - Chiều dài cụm then cài (mm): 100 - Dùng 1 đầu vận, 1 đầu mở khẩn cấp.	Dùng cho cửa nhà 8 tầng 	GOAL

Sr	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
6	Khóa cửa gỗ nhà vệ sinh	- Chất liệu inox - Kích thước ổ khóa chuẩn (mm): 172 x 72 x 22 (DxRxC) - Kích thước ổp khóa chuẩn (mm): 258 x 52 (DxR)	Dùng cho nhà vệ sinh nhà 15 tầng 	SOLEX
7	Khóa tay đẩy dùng cho phòng sạch	- Chất liệu: Thép không gỉ - Độ dày cửa (mm): 28 ~ 49 - Chiều dài chuẩn từ thân khóa ra cạnh cửa (mm): 64 - Màu sắc: Bạc	Dùng cho phòng sạch nhà 15T 	GOAL
8	Thanh panic đơn dùng cho cửa PCCC mở 1 chiều	- Chất liệu: Thép sơn tĩnh điện - Kích thước chuẩn (mm): 1.045 x 2.100 (DxC) - Kiểu lắp: Thanh chốt 2 điểm, sử dụng cho cửa hai cánh, mở bằng khóa từ bên ngoài		GTM, Hafele hoặc tương đương
9	Thanh panic đôi dùng cho cửa PCCC mở 1 chiều			
10	Tay co cửa thép	- Chất liệu: Hợp kim - Tải trọng kéo (kg/cánh): 65 ~ 85 - Kiểu tay co: Có điểm dừng - Chiều rộng cửa tối đa (mm): 1.050		RYOBI, Hafele hoặc tương đương
11	Tay co cửa gỗ	- Chất liệu: Hợp kim - Tải trọng kéo (kg/cánh): 35 ~ 45 - Kiểu tay co: Có điểm dừng - Chiều rộng cửa tối đa (mm): 950		

Stt	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hình ảnh minh họa	Ghi chú
12	Bàn lễ sản thủy lục	- Chất liệu: Hợp kim - Kích thước chuẩn (mm): 322 x 110 x 42 (DxRxC) - Dùng cho cửa tải trọng (kg) < 150, chiều rộng cánh cửa (mm) < 130		VPP, Hafele hoặc tương đương

....., ngàytháng.... năm 2025
Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

